

Số: ~~428~~ /2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày ~~02~~ tháng 7 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 43/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 7 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Đối với xe ô tô chở khách:

- a) Tuyến cự ly đến 50Km: 1.000 đồng/ghé/ lượt xe xuất bến.
- b) Tuyến cự ly từ 51Km - 100Km: 1.600 đồng/ghé/ lượt xe xuất bến.
- c) Tuyến cự ly từ 101Km - 500Km: 2.100 đồng/ghé/ lượt xe xuất bến.
- d) Tuyến cự ly từ 501Km trở lên: 3.200 đồng/ghé/ lượt xe xuất bến.
- đ) Tuyến xe buýt: 540 đồng/chỗ đứng, ngồi/ lượt xe xuất bến.

Số ghế, số chỗ đứng, ngồi được tính theo số người cho phép chở ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Đối với xe ghé bến đón trả khách: Mức thu bằng 20% giá dịch vụ xe ra, vào bến của các tuyến cự ly tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với những xe ô tô khách (có giường nằm): Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính theo (chỗ nằm/lượt xe xuất bến) với mức giá tăng thêm 20% mức giá của các tuyến cự ly tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá dịch vụ các loại xe khác ra, vào bến xe ô tô:

a) Xe máy 02 bánh, xích lô, ba gác: 2.000 đồng/ lượt xe xuất bến;

b) Xe taxi, xe ô tô con đến 07 chỗ ngồi, xe tải nhỏ dưới 01 tấn: 5.000 đồng/ lượt xe xuất bến;

c) Xe tải từ 01 tấn trở lên, xe taxi, xe ô tô con trên 07 chỗ ngồi: 10.000 đồng/ lượt xe xuất bến.

5. Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều này là mức giá áp dụng đối với quy chuẩn bến xe loại 3 (chưa bao gồm thuế GTGT) được tính bằng 100%, các loại bến xe còn lại được tính như sau:

a) Bến xe loại 1: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 110% bến xe loại 3;

b) Bến xe loại 2: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 105% bến xe loại 3;

c) Bến xe loại 4: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 95% bến xe loại 3;

d) Bến xe loại 5: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 90% bến xe loại 3;

đ) Bến xe loại 6: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 85% bến xe loại 3.

**Điều 2.** Khi nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở (trên 1.210.000 đồng/tháng) hoặc chỉ số giá tiêu dùng tăng làm tăng chi phí của đơn vị, thì được phép điều chỉnh mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này cụ thể như sau:

1. Trường hợp giá điều chỉnh tăng nhưng không vượt quá 20% mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Sở Giao thông vận tải xem xét, đề xuất phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Giá điều chỉnh được xác định theo công thức:

$$DV_m = DV_c + DV_1 + DV_2$$

Trong đó:

$DV_m$ : Giá dịch vụ xe ra, vào bến sau khi chi phí tiền lương và các chi phí khác liên quan thay đổi.

$DV_c$ : Giá dịch vụ xe ra, vào bến hiện tại do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

$DV_1$ : Giá dịch vụ xe ra, vào bến tăng do chi phí tiền lương tăng.

$DV_2$ : Giá dịch vụ xe ra vào bến thay đổi do chi phí khác liên quan thay đổi.

$$DV_1 = TL \times CP_1 \times DV_c$$

$$DV_2 = CPI \times CP_2 \times DV_c$$

TL: % tiền lương tối thiểu tăng so với tiền lương tối thiểu hiện tại.

CP1: % tiền lương chiếm trong tổng chi phí.

CP2: % các khoản chi khác liên quan chiếm trong tổng chi phí.

CPI: Chỉ số giá tiêu dùng Bắc Giang do Cục thống kê Bắc Giang công bố.

2. Trường hợp mức giá điều chỉnh tăng quá 20% mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì Sở Giao thông vận tải chủ trì lập phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 538/2013/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *N*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các đoàn thể nhân dân;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, TTTT, QTTV, XD;
- + Lưu: VT, GT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn